

Số: 08/GT – HGM

Hà Giang, ngày 17 tháng 10 năm 2014

“V/v Giải trình BCTC quý III năm 2014”

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang.
2. Mã chứng khoán: HGM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 390, đường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang.
4. Điện thoại: 02193 867 533, 02193 866 708 - Fax: 02193 867 068

Công ty cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang, giải trình về lợi nhuận sau thuế quý III năm 2014 chênh lệch giảm so với quý III năm 2013 như sau:

\* Nguyên nhân chủ yếu:

1. Doanh thu bán hàng quý III năm 2014 giảm (- 50,56%) so với quý III năm 2013 bởi các yếu tố sau:

- Sản lượng tiêu thụ quý III năm 2014 giảm (-29,87%) so với quý III năm 2013;
- Giá bán bình quân quý III năm 2014 giảm (-6,742%) so với quý III năm 2013.

2. Giá vốn tăng: 15,8% do:

- Chi phí bốc xúc đất đá thải quý III năm 2014 tăng ( 513,34% ) so với quý III năm 2013;
- Khấu hao tài sản tăng: 60,21% so với quý III năm 2013;
- Thuế tài nguyên tăng: 44,97% so với quý III năm 2013 ( Nhà nước tăng thuế suất từ 10% lên 18% thực hiện từ tháng 2 năm 2014)

3. Thu nhập tài chính giảm: (- 66,84%) do khối lượng đầu tư giảm và biến động lãi suất giảm.

Từ các nguyên nhân trên làm cho lợi nhuận sau thuế quý III năm 2014 giảm (- 86,89%) so với quý III năm 2013, các hoạt động khác trong quý bình thường.

Vậy Công ty cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang báo cáo giải trình để quý UBCK Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội được rõ./.

**Nơi nhận:**

**GIÁM ĐỐC**

- Như trên
- Lưu CT

**Trịnh Ngọc Hiếu**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

Tài sản	Mã số chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>156,469,213,823</b>	<b>219,568,382,143</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>99,044,054,538</b>	<b>189,717,281,266</b>
1. Tiền	111	V.01	10,112,898,516	5,902,474,760
2. Các khoản tương đương tiền	112		88,931,156,022	183,814,806,506
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>17,500,000,000</b>	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		17,500,000,000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn *	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>12,667,464,229</b>	<b>15,861,779,396</b>
1. Phải thu khách hàng	131	VIII.23	10,544,697,502	9,816,650,506
2. Trả trước cho người bán	132	VIII.24	2,003,719,507	2,301,669,508
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	845,288,073	4,469,700,235
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(726,240,853)	(726,240,853)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>25,854,408,921</b>	<b>13,281,657,217</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	25,854,408,921	13,281,657,217
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,403,286,135</b>	<b>707,664,264</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		92,487,273	101,400,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		922,715,636	238,008,778
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.25	388,083,226	368,255,486
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>135,291,087,292</b>	<b>114,016,909,544</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn khác.</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VIII.6.6	-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212	VIII.6.7	-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>67,346,863,703</b>	<b>73,097,020,455</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	31,459,055,534	36,619,365,948
- Nguyên giá	222		59,038,723,583	58,901,939,312
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(27,579,668,049)	(22,282,573,364)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	26,942,064,806	28,298,218,865
- Nguyên giá	228		36,030,609,058	36,030,609,058
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9,088,544,252)	(7,732,390,193)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.05	8,945,743,363	8,179,435,642
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>64,434,542,817</b>	<b>38,926,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	VIII.6.8	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VIII.6.9	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.06	65,176,000,000	38,926,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(741,457,183)	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3,509,680,772</b>	<b>1,993,889,089</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	2,025,108,375	1,137,306,748
2. Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.15	1,484,572,397	856,582,341
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		-	-



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270	291,760,301,115	333,585,291,687
Nguồn vốn	Mã số chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>67,202,987,215</b>	<b>63,595,703,033</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>25,626,246,631</b>	<b>21,670,497,949</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	VIII.26	5,527,884,015	2,968,180,433
3. Người mua trả tiền trước	313	VIII.27	-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	1,528,428,516	5,926,593,625
5. Phải trả người lao động	315		1,539,080,300	2,743,393,500
6. Chi phí phải trả	316	V.11	-	461,096,225
7. Phải trả nội bộ	317	VIII.6.12	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	VIII.6.13	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	14,590,403,693	9,571,234,166
10. Dự phòng phải trả dài hạn	320	V.13	-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.23	2,440,450,107	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>41,576,740,584</b>	<b>41,925,205,084</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	VIII.26	9,000,000	9,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		41,567,740,584	41,916,205,084
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430+439)</b>	<b>400</b>		<b>224,557,313,900</b>	<b>269,989,588,654</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.14	<b>224,557,313,900</b>	<b>269,989,588,654</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		126,000,000,000	126,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,500,000,000	4,500,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ *	414		(18,101,620,304)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		99,479,194,729	69,653,219,237
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,706,929,283	4,706,929,283
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,103,464,642	1,103,464,642
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6,869,345,550	64,025,975,492
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.15	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C. LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)</b>	<b>440</b>		<b>291,760,301,115</b>	<b>333,585,291,687</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014*

*Đơn vị tính: Đồng*

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Mã số chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	01	V.9	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại:	05		-	-
- Tiền mặt	<i>Dolla Mỹ</i>	<i>USD</i>	<i>392,804.18</i>	<i>23,225.42</i>
	<i>Nhân dân tệ</i>	<i>CNY</i>	<i>671.76</i>	<i>67.76</i>
- Ngoại tệ gửi tiết kiệm ngắn hạn		<i>USD</i>	<i>1,164,038.22</i>	<i>1,377,334.01</i>
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-
			1,557,514	

*Hà Giang, ngày 15 tháng 10 năm 2014*

**Công ty Cổ phần cơ khí và Khoáng sản Hà Giang**

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

*Hoàng Lê Khanh*

*Đỗ Khắc Hùng*

*Trịnh Ngọc Hiếu*



**BẢN THUYẾT MINH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Cho kỳ báo cáo 30 tháng 9 năm 2014 (1)**

**I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

+ Quyết định thành lập số 2050/QĐ-UBND ngày 30/9/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang

+ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số: 1003000027 cấp ngày 28/2/2006 do Sở KH&ĐT Hà Giang cấp

Số: 5100101762 thay đổi lần thứ 6 ngày 12/9/2013 do Sở KH&ĐT Hà Giang cấp

+ Vốn điều lệ 126.000.000.000 đồng. (Đã tăng vốn điều lệ lần thứ ba )

Trong đó Nhà nước chiếm 46,637% vốn điều lệ.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động thuộc lĩnh vực Công nghiệp khai thác khoáng sản trong nước.

3- Ngành nghề đăng ký kinh doanh:

- Sản xuất, gia công các mặt hàng cơ khí;
- Xây lắp các công trình điện vừa và nhỏ có cấp điện áp đến 35kv;
- Tổ chức các dịch vụ kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Xây dựng và lắp đặt các công trình công nghiệp, giao thông và xây dựng;
- Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;
- Kinh doanh khách sạn;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống: quán rượu, bia, quầy bar;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tổ chức thăm dò và chế biến các loại khoáng sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Xây dựng và lắp đặt các công trình giao thông.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Công ty hoạt động năm thứ 9 theo hình thức Công ty cổ phần và là năm thứ 9 có lãi liên tục.
- Báo cáo tài chính này phản ánh chu kỳ hoạt động SXKD của Công ty từ 01/01/2014 đến 30/9/2014

**II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế**

1- Kỳ kế toán năm:

- Tính theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đơn vị tiền tệ đơn vị sử dụng là "VND". Các đồng tiền khác được quy đổi ra đồng VND để hạch toán

Cuối kỳ đơn vị căn cứ vào tỷ giá bình quân liên ngân hàng được công bố trên [www.sbv.gov.vn](http://www.sbv.gov.vn)

**III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1- Chế độ kế toán:

- Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

- Đơn vị hạch toán theo các qui định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 và các chuẩn mực Kế toán hiện hành

3- Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

**IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản tiền hiện có tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, vàng bạc, kim loại quý hiếm của Công ty đến thời điểm 30/9/2014

Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá hiện hành.

- Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch ngân hàng

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho của Công ty được tính ghi theo giá gốc + Chi phí vận chuyển (nếu có)

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: - Hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: - Phương pháp tính giá tồn kho: theo phương pháp tính giá bình quân.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Áp dụng theo TT số 228/2009/TT-BTC

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- TSCĐ hữu hình phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tính theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Phương pháp khấu hao TSCĐ:

- Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC



**BẢN THUYẾT MINH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ báo cáo 30 tháng 9 năm 2014 (1)*

- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:  
 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:  
 Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;  
 - Công ty có vốn góp theo hình thức mua cổ phần tại DN cùng ngành nghề.  
 - Công ty có vốn góp vào Quỹ bảo lãnh tính dụng DN vừa và nhỏ của Tỉnh Hà Giang không thời hạn  
 Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;  
 - Công ty gửi tiền tiết kiệm ngắn hạn trong kỳ tại các tổ chức NH trong tỉnh và ngoài tỉnh.  
 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:  
 - Công ty có trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm 30/9/2014  
 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:  
 - Chi phí lãi vay được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.  
 7- Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa các khoản chi phí khác:  
 + Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Phân bổ trong 3 năm đối với chi phí dài hạn  
 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Các chi phí này liên quan trực tiếp đến chu kỳ kinh doanh của đơn vị;  
 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:  
 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:  
 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu của công ty được ghi nhận trong Giấy phép đăng ký kinh doanh  
 Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Căn cứ tỷ giá bình quân liên NH của NH NN Việt Nam công bố  
 Công ty áp dụng theo tiêu chuẩn VAS 10 sẽ phản ánh hợp lý hơn về kết quả SXKD của Công ty trong kỳ.  
 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:  
*Doanh thu bán hàng;*  
 - Là doanh thu các sản phẩm hàng hóa được sản xuất ra trong kỳ nằm trong ngành nghề trong giấy phép đăng ký kinh doanh  
*Doanh thu cung cấp dịch vụ;*  
 - Các khoản doanh thu không nằm trong giấy phép ĐKKD được tính vào thu nhập khác.  
 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:  
 - Chi phí tài chính trong kỳ được tính là các khoản lãi vay, lỗ do chênh lệch tỷ giá mua bán vật tư hàng hóa.  
 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:  
 Đơn vị hưởng ưu đãi thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ 2006 và giảm 50% cho 9 năm tiếp theo kể từ năm 2008  
 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Tuân thủ theo các chế độ và quy định hiện hành  
 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Tuân thủ theo các chế độ và quy định hiện hành

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**

1- Tiền :	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Tiền mặt	807,391,483	619,422,945
- Tiền gửi ngân hàng	19,412,036,686	5,271,542,601
- Ngoại tệ gửi ngân hàng (USD)	7,893,470,347	11,509,214
- Các khoản tương đương tiền	<u>88,431,156,022</u>	<u>183,814,806,506</u>
<b>Cộng</b>	<b>116,544,054,538</b>	<b>189,717,281,266</b>
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Chứng khoán đầu tư tài chính ngắn hạn		-
- Tiền gửi tiết kiệm ngắn hạn >>>3T>	17,500,000,000	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>17,500,000,000</b>	<b>-</b>
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:		
- Phải thu khác	845,204,073	4,469,700,235
	-	-
<b>Cộng</b>	<b>845,204,073</b>	<b>4,469,700,235</b>
4- Hàng tồn kho:	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	4,276,602,519	3,804,840,068
- Công cụ, dụng cụ	636,882,360	772,673,265
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,511,517,039	2,982,099,583
- Thành phẩm	<u>17,429,407,003</u>	<u>5,722,044,301</u>
<b>Cộng</b>	<b>25,854,408,921</b>	<b>#####</b>



**BẢN THUYẾT MINH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ báo cáo 30 tháng 9 năm 2014 (1)*

5- Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Thuế TNDN nộp thừa	-	-
- Thuế GTGT của CNHN chưa được hoàn	330,056,358	238,008,778
- Thuế GTGT của Cty chưa khấu trừ	592,659,278	-
- Thuế Thu nhập cá nhân năm 2013 chưa hoàn lại	-	-
<b>Cộng</b>	<b>922,715,636</b>	<b>238,008,778</b>

6- Phải thu dài hạn nội

7- Phải thu dài hạn khác:

8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>1 - Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	#####	#####	5,665,326,866	454,438,500	-	58,901,939,312
- Mua trong năm		136,784,271			-	136,784,271
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-				-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác					-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	#####	#####	5,665,326,866	454,438,500	-	59,038,723,583
<b>2 - Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	9,502,098,875	2,122,270,212	2,121,728,722	319,468,835	-	22,282,573,364
- Khấu hao trong năm	2,560,686,002	2,036,946,683	623,100,315	76,361,686	-	5,297,094,686
- Chuyển sang bất động sản I						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối năm</b>	#####	#####	3,344,829,050	395,830,521	-	27,579,668,050
<b>3 - Giá trị còn lại TSCĐ HH</b>						
+ Tại ngày '01/01/2014	9,427,054,519	7,885,435,804	2,898,593,614	540,198,217	-	20,751,282,154
+ Tại ngày 30/9/2014	#####	8,307,001,112	2,320,497,816	58,607,979	-	31,459,055,534

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính *Trong kỳ đơn vị không có phát sinh TSCĐ thuê tài chính*

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác khoáng sản	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu HH	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>1. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	2,827,595,455	#####	380,554,359	-	2,316,881,542	36,030,609,058
- Mua trong năm		-	-	-		-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-		-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-		-
- Tăng khác	-	-	-	-		-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-		-
<b>Số dư cuối năm</b>	2,827,595,455	#####	380,554,359	-	2,316,881,542	36,030,609,058
<b>2. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	278,708,306	4,756,245,986	380,554,359	-	2,316,881,542	7,732,390,193
- Khấu hao trong năm	110,218,653	1,245,935,406	-	-		1,356,154,059
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-		-
- Giảm khác	-	-	-	-		-
<b>Số dư cuối năm</b>	388,926,959	6,002,181,392	380,554,359	-	2,316,881,542	9,088,544,252
<b>3. Giá trị còn lại TSCĐ VH</b>						
- Tại ngày '01/01/2014	2,548,887,149	#####	-	-	-	28,298,218,865



**BẢN THUYẾT MINH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ báo cáo 30 tháng 9 năm 2014 (1)*

- Tại ngày 30/9/2014	2,438,668,496	#####	-	-	-	26,942,064,806
----------------------	---------------	-------	---	---	---	----------------

						Cuối kỳ	Đầu kỳ
uang:							
- Tổng số chi phí XDDB dở dang						8,945,743,363	8,179,435,642
Trong đó: Những công trình :							
1. Chi phí thăm dò mỏ Antimon Pó Mới giai đoạn I						6,676,836,360	6,616,528,639
2. Dự án xây dựng trụ sở văn phòng HGM						174,360,909	174,360,909
3. Dự án nhà máy tuyển quặng Antimon						1,551,075,185	845,075,185
4. Dự án thăm dò nâng cấp trữ lượng mỏ Mậu Duệ						543,470,909	543,470,909
12- Tăng, giảm bất động sản đầu							
.....							
13- Đầu tư dài hạn khác:						Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Gang thép	3,687,600	CP chiếm:	9.58%	/VDL		64,676,000,000	38,426,000,000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu kho bạc Nhà nước						-	-
- Góp vốn Quỹ bảo lãnh tín dụng DN nhỏ và vừa tỉnh Hà Giang						500,000,000	500,000,000
<b>Cộng</b>						<b>65,176,000,000</b>	<b>#####</b>
nạn.						Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trả trước dài hạn khác							
Trong đó: + Bộ phận văn phòng						224,158,767	336,811,503
+ Bộ phận xưởng khai thác antimon						1,600,245,031	409,590,752
+ Bộ phận Luyện antimony						164,806,170	299,426,741
+ Chi nhánh tại HN						35,898,408	91,477,753
<b>Cộng</b>						<b>2,025,108,376</b>	<b>1,137,306,749</b>
15- Tài sản dài hạn khác:						Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ký quỹ môi trường mỏ Antimon Mậu Duệ - Yên Minh - Hà Giang						226,141,933	216,032,877
- Ký quỹ môi trường mỏ Chì kẽm Tà Pan - Bắc Mê - Hà Giang						468,719,064	468,719,064
- Ký quỹ môi trường bãi thải I mỏ Mậu Duệ - Yên Minh - Hà Giang						617,881,000	-
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng tại HN						171,830,400	171,830,400
<b>Cộng</b>						<b>1,484,572,397</b>	<b>856,582,341</b>
10- vay và nợ ngắn hạn:						Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>Cộng</b>						-	-
huoc:						Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng						-	1,291,336,526
- Thuế xuất khẩu Kim loại Antimon						-	-
- Thuế nhập khẩu						-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp						269,734,877	2,382,275,449
- Thuế thu nhập cá nhân						382,637,839	1,498,699,900
- Thuế tài nguyên						846,316,800	709,580,000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất						353,000	353,000
- Phí bảo vệ môi trường						29,386,000	44,348,750
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác						-	-
<b>Cộng</b>						<b>1,528,428,516</b>	<b>5,926,593,625</b>
16- Chi phí phải trả:						Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phí kiểm toán năm 2013+2014						-	165,000,000
- Thù lao HĐQT và BKS						-	243,000,000
- Chi phí đền bù mỏ Antimon Mậu Duệ						-	53,096,225
- Chi phí khác						-	-
<b>Cộng</b>						<b>-</b>	<b>461,096,225</b>
knac:						Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Bảo hiểm xã hội						8,042,991	6,196,700
- Bảo hiểm y tế						-	-



**BẢN THUYẾT MINH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ báo cáo 30 tháng 9 năm 2014 (1)*

- Bảo hiểm thất nghiệp		-
- Kinh phí công đoàn	76,538,745	68,152,233
- Tiền dưỡng sức của CBCNV	12,855,825	12,855,825
- Tiền nhà tập thể phân xưởng luyện	93,600,000	81,200,000
- Tiền lãi mua cổ phần 2007	82,737,282	82,737,282
- Tiền cổ tức đợt 3/2013	-	214,700,000
- Tiền thù lao HĐQT và BKS	257,000,000	
- Tiền thuế TNCN được hoàn theo	130,247,355	
- Tiền đóng góp nâng cấp XDCSHT theo QĐ của UBND tỉnh Hà Giang	13,860,000,000	8,190,000,000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	69,381,495	914,084,923
<b>Cộng</b>	<b>14,590,403,693</b>	<b>9,569,926,963</b>

pnong:

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Trích lập chi phí phục hồi MT của mỏ Antimon ( Luật KS)	11,062,162,882	#####
- Trích lập Phí cấp quyền KT khoáng sản mỏ Antimon ( Luật KS)	30,505,577,702	#####
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
<b>Cộng</b>	<b>41,567,740,584</b>	<b>#####</b>

21- vay và nợ dài hạn.

Lãi xuất/nam

- a. Vay dài hạn  
b. Nợ dài hạn  
c. Các khoản nợ thuê tài chính

**Cuối kỳ**      **Đầu kỳ**

-      -

22- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ      Đầu kỳ

-      -  
-      -  
-      -  
-      -

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ      Đầu kỳ

-      -  
-      -

23- vốn chủ sở hữu:

**ĐVT: đồng**

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm trước</b>	63,000,000,000	4,500,000,000		1,103,464,642	125,295,083,055	4,706,929,283	57,366,205,472
- Tăng vốn trong năm trước	63,000,000,000						86,555,207,991
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác							15,704,562,029
- Giảm vốn trong năm trước				(43,000,000,000)			(20,000,000,000)
- Lỗ trong năm trước					-		-
- Giảm khác				(12,641,863,818)			(75,600,000,000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	126,000,000,000	4,500,000,000		1,103,464,642	69,653,219,237	4,706,929,283	64,025,975,492
<b>Số dư đầu năm nay</b>							
- Tăng vốn trong năm nay			#####				
- Lãi trong năm nay							25,077,003,475
- Tăng khác					29,825,975,492		
- Giảm vốn trong năm nay							
- Chia cổ tức							(42,972,350,000)
- Giảm khác							(29,091,684,757)
- Trích Quỹ KTPL							(10,169,598,660)
<b>Số dư cuối 30/9/2014</b>	126,000,000,000	4,500,000,000	(18,101,620,304)	1,103,464,642	99,479,194,729	4,706,929,283	6,869,345,550



**BẢN THUYẾT MINH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ báo cáo 30 tháng 9 năm 2014 (I)*

**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của nhà nước 46,64%	58,762,800,000	58,762,800,000
- Cổ phiếu quỹ 2,26%	-	-
- Vốn góp của cổ đông khác 51,11%	67,237,200,000	67,237,200,000

**Cộng**

* Giá trị cổ phiếu đã chuyển thành cổ phiếu Quỹ:	18,101,620,304	-
* Số lượng cổ phiếu quỹ (chiếm 2,26%)	285,380	-

**c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	126,000,000,000	126,000,000,000
- Vốn góp đầu năm	-	-
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	126,000,000,000	126,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**d- Cổ tức**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	3,500	5,000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

**đ- Cổ phiếu**

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,600,000	12,600,000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	12,600,000	12,600,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	285,380	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,314,620	12,600,000
+ Cổ phiếu phổ thông	12,314,620	12,600,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ      10.000 đ

**e- Các loại quỹ của Công ty:**

	<u>Số dư đầu</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số dư cuối</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	69,653,219,237	29,825,975,492	-	#####
- Quỹ dự phòng tài chính	4,706,929,283	-	-	4,706,929,283
- Quỹ dự trữ bổ xung vốn điều lệ	1,103,464,642	-	-	1,103,464,642
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	10,169,598,660	7,729,148,553	2,440,450,107

24- Nguồn kinh phí:

...

25- Tài sản thuê ngoài:

- (1)- Giá trị tài sản thuê ngoài  
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

**VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD:**

	Cuối quý này năm nay	Cuối quý này năm trước
26- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	83,258,517,789	#####
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng sản phẩm (Mã số 10)	83,258,517,789	#####
+ Doanh thu kim loại	83,258,517,789	124,891,843,854
+ Doanh thu Chi kẽm	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	-	-
27- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 11)	-	-
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Thuế Xuất khẩu kim loại Antimon	988,693,696	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	-



**BẢN THUYẾT MINH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ báo cáo 30 tháng 9 năm 2014 (1)*

28- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<b>82,269,824,093</b>	#####
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	82,269,824,093	#####
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
29- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	<u>Cuối quý này năm</u>	<u>Cuối quý năm</u>
- Giá vốn Kim loại Antimon	43,442,986,759	46,121,755,860
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp khác	-	-
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>43,442,986,759</b>	<b>46,121,755,860</b>
30 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã 1)	<u>Cuối quý này năm</u>	<u>Cuối quý năm</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,917,354,968	8,850,103,368
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5,000,000	12,912,200
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ chưa thực hiện	294,457,622	254,909,567
- Lãi tiền hàng bán trả chậm	-	1,311,013,530
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2,851,430,124
<b>Cộng</b>	<b>6,216,812,590</b>	#####
31- Chi phí tài chính (Mã số 22)	<u>Cuối quý này năm</u>	<u>Cuối quý năm</u>
- Lãi tiền vay Ngân hàng	-	66,366,502
- Chiết khấu thanh toán, lãi tiền hàng trả chậm	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá (vàng)	-	14,570,440
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	741,457,183	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>741,457,183</b>	<b>80,936,942</b>
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	<u>Cuối quý này năm</u>	<u>Cuối quý năm</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,490,748,409	6,451,584,614
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước và chi phí thuế TNDN năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2,490,748,409	6,451,584,614
33- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>Cuối quý này năm</u>	<u>Cuối quý năm</u>
- Chi phí thuế TNDH hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thế TN hoãn lại	-	-
- Thế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
34- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:	<u>Cuối quý này năm</u>	<u>Cuối quý năm</u>
- Chi phí nguyên vật liệu	29,979,174,255	21,603,544,194
- Chi phí nhân công	7,572,952,149	7,144,109,645
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6,002,339,974	4,492,612,698
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,401,441,578	7,502,763,581
- Chi phí khác bằng tiền	9,007,968,750	6,434,836,800
<b>Tổng cộng</b>	<b>68,963,876,706</b>	#####

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền**

35- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Cuối quý này năm nay Quý năm trước



**BẢN THUYẾT MINH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ báo cáo 30 tháng 9 năm 2014 (1)*

- a- Mua tài sản bằng các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài sản - -
- b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo - -
- c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện - -

**VIII- Những thông tin khác:**

	<u>uối quý này năm nay</u>	<u>uối quý năm trước</u>
36- Những khoản nợ phải		
- Phải thu khác hàng	10,544,697,502	10,943,041,100
- Trả trước người bán	2,003,719,507	2,280,190,920
- Phải thu khác	845,288,073	1,213,242,898
- Tài sản ngắn hạn khác	388,083,226	332,969,246
37- Nợ phải trả:	<u>uối quý này năm nay</u>	<u>uối quý năm trước</u>
- Phải trả người bán	5,527,884,015	1,556,642,719
- Người mua trả tiền trước	-	-
- Phải trả dài hạn khác	9,000,000	9,000,000

	<u>uối quý này năm nay</u>	<u>uối quý năm trước</u>
38- Chi phí bán hàng (Mã số		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	942,197,676	618,803,140
- Chi phí bằng tiền khác	62,428,000	71,145,782
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,004,625,676</b>	<b>689,948,922</b>

	<u>uối quý này năm nay</u>	<u>uối quý năm trước</u>
39- Chi phí quản lý Doanh nghiệp (Mã số		
- Chi phí nhân viên quản lý -Chi nhánh	2,120,896,176	1,796,729,997
- Chi phí nhân viên quản lý - Công ty	3,981,706,556	3,271,088,629
- Chi phí vật liệu, công cụ	483,792,042	311,556,860
- Chi phí khấu hao TSCĐ	581,133,399	627,342,148
- Thuế, phí và lệ phí	67,297,587	78,211,649
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	543,720,834	658,365,438
- Chi phí bằng tiền khác	1,109,626,667	1,057,059,874
<b>Tổng cộng</b>	<b>8,888,173,261</b>	<b>7,800,354,595</b>

	<u>uối quý này năm nay</u>	<u>uối quý năm trước</u>
40- Thu nhập khác trong kỳ (Mã số 31):		
- Cho thuê địa điểm kinh doanh	29,630,567	29,555,939
- Thanh lý vật tư, tài sản	72,727,273	335,795,455
- Hoàn nhập trợ cấp mất việc làm	-	-
- Thu nhập khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>102,357,840</b>	<b>365,351,394</b>

	<u>uối quý này năm nay</u>	<u>uối quý năm trước</u>
41- Chi phí khác (Mã số 32):		
- Giá trị còn lại của VTHH thanh lý	-	-
- Các khoản hỗ trợ y tế, giáo dục	993,589,905	407,850,000
- Tiền nộp thuế truy thu sau thanh tra thuế	1,478,855	30,755,620
- Khoản hỗ trợ XDCS Hạ tầng 9T 2013+ chi phí khác	5,948,931,000	6,417,476,198
<b>Tổng cộng</b>	<b>6,943,999,760</b>	<b>6,856,081,818</b>

	<u>uối quý này năm nay</u>	<u>uối quý năm trước</u>
42- Thu nhập người lao động:		
- Tổng quỹ lương thực hiện	15,000,334,926	13,069,924,920
- Tổng số lao động bình quân	212	215
- Lương bình quân/tháng	7,861,811	6,754,483
- Tổng thu nhập	15,000,334,926	13,555,724,928
- Thu nhập bình quân/tháng	7,861,811	7,005,543

**IX- Một số chỉ tiêu so sánh**

**1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn:**

	Đơn vị tính	<u>uối quý này năm nay</u>	<u>uối quý năm trước</u>
- Cơ cấu tài sản			
+ Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	54%	74%
+ Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	46%	26%
- Cơ cấu vốn			



**BẢN THUYẾT MINH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Cho kỳ báo cáo 30 tháng 9 năm 2014 (1)*

+ Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	23%	18%
+ Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	77%	82%
<b>2. Khả năng thanh toán:</b>			
+ Khả năng thanh toán tổng quát <i>(Tổng tài sản/Nợ phải trả)</i>	Lần	4.34	5,46
+ Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn <i>(Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)</i>	Lần	2.33	4,06
+ Khả năng thanh toán nhanh <i>(Tiền hiện có/Nợ ngắn hạn)</i>	Lần	3.86	4,86
<b>3. Tỷ suất sinh lời :</b>			
<i>Tỷ suất lợi nhuận /Doanh thu</i>			
+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	33%	62%
+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	30%	56%
<i>Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản</i>			
+ Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	9%	22%
+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	9%	20%
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu</i>	%	11%	25%

**X - Thông tin bổ xung**

- Cấp vốn CNHN quản lý bao gồm: Nguyên giá tài sản là 930.338.270 đồng ; Tiền mặt là 30 tỷ đồng.
- Đã thực hiện quyết toán với cơ quan Thuế địa phương đến năm 2013.
- Đã Thực hiện theo Kết luận của Thanh tra tỉnh Hà Giang năm 2012.
- Số liệu đầu kỳ năm 2013 lấy theo BCTC đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH KPMG
- Số liệu trong so sánh quý III năm 2013 lấy theo BCTC của Công ty lập.

*Hà Giang, lập ngày 15 tháng 10 năm 2014*

**Người lập biểu**

*(Ký, họ tên)*

**Kế toán trưởng**

*(Ký, họ tên)*

**GIÁM ĐỐC CÔNG TY**

**Hoàng Lê Khanh**

**Đỗ Khắc Hùng**

**Trịnh Ngọc Hiếu**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

₺

TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)
1.	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	01	VI.26	19.797.244.396	40.049.141.254	83.258.517.789
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.27	988.693.696	-	988.693.696
3.	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	10	VI.28	18.808.550.700	40.049.141.254	82.269.824.093
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.29	11.892.807.460	18.732.550.358	43.442.986.759
5.	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	20		6.915.743.240	21.316.590.896	38.826.837.334
6.	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	21	VI.30	1.647.862.975	4.970.921.206	6.216.812.590
7.	Chi phí tài chính	22	VI.31	-	7.075.200	741.457.183
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	1.000.000	-
8.	Chi phí bán hàng	24	VIII.38	567.477.559	361.901.906	1.004.625.676
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.39	3.220.702.601	2.657.503.924	8.888.173.261
10.	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))</b>	30		4.775.426.055	23.261.031.072	34.409.393.804
11.	Thu nhập khác	31	VIII.40	72.727.273	335.795.455	102.357.840
12.	Chi phí khác	32	VIII.41	2.151.931.000	2.138.876.198	6.943.999.760
13.	<b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	40		(2.079.203.727)	(1.803.080.743)	(6.841.641.920)
14.	Phần lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-
15.	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	50		2.696.222.328	21.457.950.329	27.567.751.884
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.32	269.734.877	2.945.122.822	2.490.748.409
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-
18.	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	60		2.426.487.451	18.512.827.507	25.077.003.475
18.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-
19.	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	70		197	1.469	2.036

Hà Giang, ngày 15 tháng 10 năm 2014  
 Công ty Cổ phần cơ khí & Khoáng sản Hà G

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc

Hoàng Lê Khanh

Đỗ Khắc Hùng

Trịnh Ngọc Hiếu

---

Mẫu số B02a-DN

*Đơn vị tính: Đồng*

**Lũy kế từ đầu  
năm đến cuối  
quý này  
(Năm trước)**

---

**124.891.843.854**

-

**124.891.843.854**

46.121.755.860

**78.770.087.994**

**13.280.368.789**

**80.936.942**

74.861.742

**689.948.922**

**7.800.354.595**

**83.479.216.324**

365.351.394

6.856.081.818

**(6.490.730.424)**

-

**76.988.485.900**

6.451.584.614

-

**70.536.901.286**

-

-

**5.598**

**iang**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp) (\*)

**Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KD</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>27.567.751.884</b>	<b>76.988.485.900</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		6.653.248.744	4.152.638.720
- Các khoản dự phòng	03		741.457.183	(794.521.545)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.216.812.590)	(13.280.368.789)
- Chi phí lãi vay	06			80.936.942
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (8 = 01+02..+06)</b>	<b>08</b>		<b>28.745.645.221</b>	<b>67.147.171.228</b>
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		3.458.350.000	(10.170.581.431)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(12.572.751.704)	3.010.987.154
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(6.890.224.014)	(2.372.822.900)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn trước	12		(2.211.413.554)	(62.350.800.842)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	(80.936.942)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.868.998.245)	(11.289.136.699)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		2.440.450.107	(7.201.051.220)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>9.101.057.811</b>	<b>-23.307.171.652</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(903.091.992)	(9.386.981.498)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	335.795.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(26.250.000.000)	(29.750.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.952.773.012	12.367.059.081
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(38.700.318.980)</b>	<b>(26.434.126.962)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	63.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(18.101.620.304)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	18.500.000.000,00
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(18.500.000.000,00)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(42.972.350.000)	-12.600.000.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(61.073.970.304)</b>	<b>50.400.000.000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(90.673.231.473)</b>	<b>658.701.386</b>
<b>Tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>189.717.281.266</b>	<b>235.255.185.591</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>99.044.049.793</b>	<b>235.913.886.977</b>

Hà Giang, ngày 15 tháng 10 năm 2014

Công ty cổ phần cơ khí và Khoáng sản Hà Giang

Người lập biểu

Kế toán trưởng

GIÁM ĐỐC

Hoàng Lê Khanh

Đỗ Khắc Hùng

Trịnh Ngọc Hiền